

Số: /BC-UBND

An Giang ngày tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO

Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử (năm 2025)

Kính gửi: Văn phòng Chính phủ

Thực hiện Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ quy định về công tác kiểm soát thủ tục hành chính (được Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung), Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính, Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 của Văn phòng Chính phủ quy định về chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo; UBND tỉnh An Giang báo cáo Văn phòng Chính phủ về công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử năm 2025 (01/7/2025 - 14/12/2025) trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)

1. Đánh giá tác động TTHC quy định tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)

- Số lượng TTHC đã được đánh giá tác động trong kỳ báo cáo: 05 thủ tục.
- Số lượng TTHC được ban hành trong kỳ báo cáo đã được đánh giá tác động: 02 thủ tục.

2. Thẩm định, thẩm tra TTHC quy định tại dự thảo văn bản QPPL

Trong kỳ tỉnh An Giang phát sinh 04 dự thảo văn bản QPPL có quy định TTHC.

3. Công bố, công khai TTHC, danh mục TTHC

- Trong năm 2025, tổng số Quyết định công bố TTHC/danh mục TTHC đã được ban hành trong kỳ báo cáo: là 147 Quyết định.
- Tổng số văn bản QPPL có quy định TTHC được công bố: 1 văn bản.
- Tổng số TTHC/danh mục TTHC được công bố 2.122 thủ tục (bao gồm: công bố mới: 457 TTHC; Sửa đổi, bổ sung: 1319 TTHC; bãi bỏ 346 TTHC); trong đó số TTHC được công khai 1.776 thủ tục, không công khai 346 thủ tục.
- Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương: 2.176 thủ tục; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định: 2.176 thủ tục; số TTHC do địa phương quy định: 4 thủ tục.

4. Rà soát, đơn giản hóa TTHC

Thực hiện Quyết định số 272/KH-UBND ngày 18/3/2025 về Kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC năm 2025. Theo đó, tổng số TTHC đã rà soát theo quyết định là 37 TTHC.

5. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định, TTHC

a) Sở, ban, ngành; UBND cấp huyện, cấp xã

- Trong kỳ báo cáo, địa phương đã tiếp nhận 1.559 phản ánh, kiến nghị (PAKN).
- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 1.415 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 1.415 PAKN.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 114 PAKN.

b) Các cơ quan ngành dọc:

Trong kỳ báo cáo, địa phương đã tiếp nhận 910 phản ánh, kiến nghị, trong đó: Số tiếp nhận mới trong kỳ: 910; số từ kỳ trước chuyển qua: 0; số phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính: 815; số phản ánh, kiến nghị về hành vi hành chính: 95.

- Số phản ánh, kiến nghị đã xử lý: 904 PAKN; trong đó số đã được đăng tải công khai: 904 PAKN.
- Số phản ánh, kiến nghị đang xử lý: 06 PAKN.

** Ghi chú: Chưa nhận được báo cáo của Cục hải quan Tỉnh An Giang.*

6. Tình hình, kết quả giải quyết TTHC (Các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh)

a) Sở, ban, ngành; UBND cấp xã

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo 392.496, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 392.058 (trực tuyến: 373.504, trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 18.554), số từ kỳ trước chuyển qua: 438.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 381.417; trong đó, giải quyết trước hạn: 364.985, đúng hạn: 12.478, quá hạn: 3.954.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 11.079; trong đó, trong hạn: 8.882, quá hạn: 2.197.

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn ((trước hạn + đúng hạn + đang giải quyết trong hạn)/Tổng số hồ sơ tiếp nhận): 386.345 /392.496 hồ sơ, tỷ lệ 98,43%;

- Tỷ lệ hồ sơ quá hạn (đã trả kết quả quá hạn + đang giải quyết quá hạn): 6.151/392.496 hồ sơ, tỷ lệ 1,57%.

(Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo)

- Đối với các trường hợp giải quyết hồ sơ quá hạn, các đơn vị đều thực hiện việc gửi thư xin lỗi đến người dân và doanh nghiệp theo quy định.

b) Các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (Công an, Kho bạc, Thuế, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Ngân hàng Nhà nước)

- Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo 11.563.535, trong đó: Số mới tiếp nhận trong kỳ: 11.545.338 (trực tuyến: 10.555.138, trực tiếp và qua dịch vụ bưu chính: 990.200); số từ kỳ trước chuyển qua: 18.197.

- Số lượng hồ sơ đã giải quyết: 11.621.011 trong đó, giải quyết trước hạn: 879.440, đúng hạn: 10.666.945, quá hạn: 7.884.

- Số lượng hồ sơ đang giải quyết: 10.414 trong đó, trong hạn: 9.226, quá hạn: 108.

- Tỷ lệ giải quyết hồ sơ đúng hạn ((trước hạn + đúng hạn + đang giải quyết trong hạn)/ Tổng số hồ sơ tiếp nhận): 11.555.611 hồ sơ, tỷ lệ 99,93%;

- Tỷ lệ hồ sơ quá hạn (đã trả kết quả quá hạn + đang giải quyết quá hạn): 7.992 hồ sơ, chiếm: 0,07 %.

7. Triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC

Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 118/2025/NĐ-CP: Công tác chỉ đạo và triển khai thực hiện; kết quả thực hiện (ngoài các nhiệm vụ chung trong các biểu mẫu số liệu, báo cáo thêm về nhiệm vụ riêng của từng đơn vị).

a) Tình hình triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP

- Tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 30/6/2025 triển khai Nghị định số 118/2025/NĐ-CP của Chính phủ; tổ chức quán triệt và triển khai thực hiện đến các sở, ban, ngành và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh.

- Nhiều đơn vị đã kịp thời ban hành các quyết định và quy chế tổ chức, hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã/phường, đồng thời sắp xếp, kiện toàn cán bộ, công chức tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

- Công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa được quy định rõ trách nhiệm và quyền lợi theo khoản 2, khoản 3, Điều 11 và đảm bảo theo Điều 10 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP.

b) Tình hình công bố danh mục TTHC tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa; danh mục TTHC tiếp nhận trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công cấp tỉnh

- Trong kỳ báo cáo, tỉnh đã ban hành 02 Quyết định về danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công các cấp trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

+ Cấp tỉnh (theo Quyết định số 2443/QĐ-UBND¹ ngày 22/12/2025): Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh An Giang với 1.848 TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và 8 TTHC thực hiện không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh. Trong đó, thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính với 1.856 TTHC (đạt 100%), đồng thời có 1.848 TTHC được cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT).

+ Cấp xã (theo Quyết định số 2442/QĐ-UBND² ngày 22/12/2025): Danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã trên địa bàn tỉnh An Giang với 391 TTHC thực hiện tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và 11 TTHC thực hiện không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Trong đó, thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính với 402 TTHC (đạt 100%), đồng thời có 399 TTHC được cung cấp DVCTT.

¹ Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh và thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

² Quyết định số 2442/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã và thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Ngoài ra, địa phương cũng ban hành Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 16/09/2025 về quy trình tiếp nhận và giải quyết TTHC không phụ thuộc vào địa giới hành chính (phi địa giới hành chính) trên địa bàn tỉnh An Giang và Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 về công bố danh mục TTHC thực hiện giảm 30% thời gian giải quyết so với quy định hiện hành thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh An Giang ước tiết kiệm khoản 4,8 tỷ đồng.

- Toàn bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được niêm yết công khai đầy đủ, kịp thời tại Trung tâm Phục vụ hành chính công. Nội dung niêm yết bao gồm tên loại thủ tục, thành phần hồ sơ, thời hạn giải quyết, mức thu lệ phí. Nhiều đơn vị đã niêm yết mã QR code để hỗ trợ người dân tra cứu, tìm hiểu trực tuyến các TTHC.

- Ban hành 66 Quyết định Phê duyệt Quy trình nội bộ trong giải quyết TTHC, với tổng số 2.263 quy trình nội bộ giải quyết TTHC, trong đó 1.854 quy trình cấp tỉnh; 409 quy trình cấp xã.

- Ban hành 30 quyết định công bố TTHC nội bộ với 477 TTHC nội bộ giữa các cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh.

c) Tình hình, kết quả thực hiện đánh giá về việc giải quyết TTHC

UBND tỉnh đã tổ chức triển khai việc đánh giá theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử; Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

Tỉnh đã giao Văn phòng UBND tỉnh hàng tháng giúp UBND tỉnh công khai kết quả đánh giá các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh. Đến nay (24/12/2025), tổng số điểm An Giang đạt 94.8/100 điểm, xếp vị trí thứ 6/34 tỉnh, thành phố.

d) Tình hình, kết quả đề xuất các TTHC thực hiện liên thông

Các đơn vị đã tích cực tham gia xử lý hồ sơ 03 nhóm TTHC liên thông theo Nghị định số 63/2024/NĐ-CP ngày 10/6/2024, Nghị định số 297/2025/NĐ-CP ngày 17/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ:

- Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công.
- Liên thông Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ.

- Liên thông điện tử về cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.

8. Thực hiện TTHC trên môi trường điện tử

a) Tình hình, kết quả triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP

- Thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, UBND tỉnh đã chỉ đạo các đơn vị thực hiện tái cấu trúc quy trình TTHC, đến nay Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh đã cung cấp đầy đủ danh mục DVCTT toàn trình và một phần theo các quyết định đã công bố, cụ thể (24/12/2025):

+ Đã cung cấp 1.094 DVCTT toàn trình trên tổng số 1.099 TTHC đủ điều kiện toàn trình (đạt 99,55%).

+ Đã cung cấp 1.060 DVCTT một phần; còn lại 22 TTHC chưa cung cấp DVCTT.

- Bên cạnh đó, tiếp nhận phản ánh kiến nghị thông qua Cổng DVCTT tỉnh, Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc qua kênh tương tác Zalo, liên hệ trực tiếp. Đã triển khai hệ thống trả lời tự động (Chatbot) cho người dân trên Cổng Dịch vụ công tỉnh An Giang nhằm giải đáp thắc mắc của người dân liên quan đến các TTHC cũng như dịch vụ công mà tỉnh đang cung cấp.

- Cổng Dịch vụ công và Hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh thực hiện kết nối với các hệ thống của Tổng công ty Bưu điện Việt Nam (VNPOST) thông qua Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý; Hệ thống hỗ trợ thanh toán DVCTT toàn quốc do Bộ Thông tin và Truyền thông quản lý.

- Kết nối với Hệ thống thu thập, đánh giá việc sử dụng thông tin và DVCTT (Hệ thống EMC) của Bộ Thông tin và Truyền thông; thực hiện thanh toán phí, lệ phí DVCTT trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh thông qua VietinBank, kết nối, tích hợp dùng chung hệ thống thanh toán trực tuyến Payment Platform của Cổng Dịch vụ công quốc gia.

b) Việc ban hành Kế hoạch số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan, địa phương còn hiệu lực và tình hình, kết quả tổ chức thực hiện nhiệm vụ theo Kế hoạch đã ban hành.

Trên cơ sở triển khai thực hiện Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 03/03/2021 về Số hóa kết quả giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết

của các cơ quan, đơn vị và địa phương còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh An Giang, đảm bảo 100% kết quả giải quyết TTHC được số hóa khi dự án kết thúc.

Trong năm 2025 (từ ngày 01/7/2025 đến 14/12/2025), UBND tỉnh đã thống kê trên hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, tỷ lệ hồ sơ TTHC số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: **89,72%**; Tỷ lệ hồ sơ cấp kết quả điện tử: **89,92%**, tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa: **66,33%**.

Trong năm 2025, 100% Bộ phận Một cửa thực hiện số hoá hồ sơ TTHC trước khi giải quyết theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ.

9. Truyền thông hỗ trợ hoạt động kiểm soát TTHC

Công tác truyền thông hỗ trợ kiểm soát TTHC được Lãnh đạo UBND tỉnh và các Sở, ngành, UBND cấp xã/phường xác định là nhiệm vụ thường xuyên và xuyên suốt, nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi thói quen của người dân trong thực hiện dịch vụ công.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Kế hoạch số 60/KH-UBND ngày 24/01/2025 của UBND tỉnh về Triển khai thực hiện Đề án “Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao chất lượng về cung cấp và sử dụng hiệu quả DVCTT đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” (triển khai Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 17/12/2024 của Thủ tướng Chính phủ). Qua đó, các cấp chính quyền và sở, ban, ngành đã tích cực triển khai công tác truyền thông để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người dân về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thiết lập kênh tuyên truyền cải cách TTHC, kiểm soát TTHC trên các trang mạng xã hội (Zalo OA, Fanpage Facebook, Youtube ...) lồng ghép tuyên truyền các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên mạng xã hội và cổng thông tin điện tử.

- Văn phòng UBND tỉnh thường xuyên tuyên truyền và phát huy hiệu quả trang Fanpage facebook (<https://www.facebook.com/thutuchanhchinhAG>) và kênh OA Zalo (<https://zalo.me/tthcag>) về TTHC để tuyên truyền các chủ trương, quy định mới về TTHC.

- Các đơn vị tăng cường công tác truyền thông về hoạt động kiểm soát TTHC dưới nhiều hình thức, nội dung truyền thông tập trung vào: Phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước về kiểm soát TTHC, cải cách TTHC; hướng dẫn người dân và doanh nghiệp thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; tuyên truyền về lợi ích của việc sử dụng DVCTT, dịch

vụ bưu chính công ích; hướng dẫn đăng ký tài khoản và nộp hồ sơ trực tuyến; hướng dẫn sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công của tỉnh; tuyên truyền về thanh toán trực tuyến phí, lệ phí, nghĩa vụ tài chính TTHC; tuyên truyền về dịch vụ chứng thực bản sao điện tử từ bản chính; khuyến khích người dân tham gia góp ý và giám sát các quy định hành chính và hành vi hành chính; tạo file hướng dẫn, tạo tài khoản giúp người dân, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp cách nộp hồ sơ trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia liên kết với cổng dịch vụ công của tỉnh, đăng trên Cổng thông tin của cơ quan.

- Một số hình thức tuyên truyền: Tuyên truyền được thực hiện thông qua hệ thống loa truyền thanh của xã, phường; Các thông tin TTHC, quy trình giải quyết, thời hạn, phí và lệ phí được niêm yết công khai đầy đủ, rõ ràng trên Trang thông tin điện tử/Cổng thông tin điện tử của Sở, xã, phường; Nhiều đơn vị đã niêm yết Mã QR để hỗ trợ người dân tra cứu, tìm hiểu trực tuyến thông tin TTHC.

10. Nghiên cứu, đề xuất sáng kiến cải cách TTHC

Nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác kiểm soát TTHC cũng như công tác cải cách TTHC của tỉnh đã được các đơn vị triển khai hoặc đề xuất nhằm tối ưu hóa quy trình, tăng cường ứng dụng công nghệ, và nâng cao chất lượng phục vụ, các đơn vị đã triển khai một số mô hình như sau:

Mô hình “4 tại chỗ”: Đã được triển khai và thực hiện tại nhiều xã/phường. Mô hình này bao gồm tiếp nhận hồ sơ tại chỗ, thẩm định tại chỗ, phê duyệt tại chỗ, và trả kết quả tại chỗ. Mô hình này góp phần rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ, cắt giảm chi phí và thời gian đi lại cho công dân, đồng thời ngăn chặn tình trạng nhũng nhiễu, tiêu cực. Ví dụ, UBND xã Định Mỹ đã thực hiện mô hình “4 tại chỗ”. UBND xã Phú Tân đã ban hành Kế hoạch số 2415/KH-UBND ngày 15/8/2025 về thực hiện mô hình “4 tại chỗ” và đã thực hiện được 1411 hồ sơ trong kỳ báo cáo.

Mô hình “5 tại chỗ”: Một số xã/phường đã triển khai hoặc đề xuất thực hiện mô hình “5 tại chỗ”, bổ sung thêm bước ký số đóng dấu tại chỗ. Mục đích là để đảm bảo các TTHC được giải quyết nhanh chóng, công khai, minh bạch.

Mô hình “5 tại chỗ + 5 không”: Xã Tri Tôn đã xây dựng kế hoạch triển khai mô hình “05 tại chỗ + 05 không” tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Mô hình “xây dựng ứng dụng trợ lý bằng giọng nói” trên hệ điều hành Android để giúp người dân tra cứu thủ tục, quy trình dễ dàng trước khi đến Trung tâm của xã An Phú.

Mô hình "một biểu mẫu – nhiều thủ tục": nhằm để giảm số lần khai báo thông tin tại phường Chi Lăng.

Mô hình “DVCTT cho học sinh lớp 8, 9”: Tổ chức hướng dẫn thao tác đăng ký DVCTT cho học sinh lớp 8, 9 tại các trường THCS trên địa bàn xã Tân An.

Mô hình hỗ trợ trực tuyến tại các ấp: Xã Ba Chúc triển khai Mô hình “Điểm tư vấn, hỗ trợ người dân thực hiện TTHC trên Cổng Dịch vụ công quốc gia” tại 14 ấp trên địa bàn.

Một đơn vị đã đề xuất xây dựng một ứng dụng di động thân thiện phục vụ dịch vụ công địa phương. Ứng dụng này cho phép người dân theo dõi tiến độ hồ sơ theo thời gian thực và nhận thông báo tự động khi có kết quả giải quyết. Ứng dụng được thiết kế đơn giản, dễ sử dụng, tích hợp xác thực bằng CCCD/mã định danh để tự động điền một số thông tin cơ bản, nhằm giảm thao tác cho người dùng và nâng cao trải nghiệm công dân.

Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường đã sử dụng mã QR niêm yết TTHC thay thế cho phương thức niêm yết truyền thống, giúp người dân dễ dàng tra cứu thông tin.

Xây dựng quy trình hỗ trợ trực tuyến: Xã Nhơn Mỹ đã xây dựng quy trình và các bước nộp hồ sơ trực tiếp lên cổng dịch vụ công và in trên giấy A3, dán tại Trung tâm để hỗ trợ, hướng dẫn công dân nộp hồ sơ trực tuyến.

11. Công tác kiểm tra việc thực hiện kiểm soát TTHC

Trong năm tỉnh đã tổ chức nhiều đoàn kiểm tra liên quan đến việc tổ chức thực hiện TTHC, trong đó tỉnh đã giao Văn phòng UBND tỉnh giúp UBND tỉnh kiểm tra một số đơn vị sau khi thực hiện chính quyền 02 cấp. Theo đó, Văn phòng UBND tỉnh đã báo cáo và đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo một số nội dung tại Văn bản số 1420/UBND-HCC ngày 24/10/2025 về khẩn trương thực hiện một số nội dung qua kết quả kiểm tra, hỗ trợ hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường, đặc khu.

12. Triển khai thực hiện Nghị quyết số 66/NQ-CP

a) Về cắt giảm 30% điều kiện kinh doanh: Theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không có thẩm quyền ban hành điều kiện kinh doanh. Trên địa bàn tỉnh An Giang không phát sinh việc ban hành hoặc áp dụng điều kiện kinh doanh trái thẩm quyền; các điều kiện kinh doanh được thực hiện thống nhất theo quy định của Trung ương. Do đó, tỉnh An Giang không thực hiện việc cắt giảm điều kiện kinh doanh, đồng thời bảo đảm không đặt thêm điều kiện, tiêu chí hoặc yêu cầu ngoài quy định của pháp luật.

b) Về cắt giảm 30% thời gian giải quyết TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 về công bố danh mục

TTHC thực hiện giảm 30% thời gian giải quyết; đến ngày 15/12/2025, toàn tỉnh có 2.000 TTHC thuộc thẩm quyền các cấp chính quyền được áp dụng giảm thời gian giải quyết, cụ thể:

- Số lượng TTHC: 2000 TTHC;
- Tổng số ngày giảm: 11.293,45 ngày
- Quy đổi ngày sang giờ (01 ngày bằng 8 giờ): 90.347,6 giờ
- Tổng chi phí tiết kiệm dự kiến (năm 2025: 01 giờ tương đương 53907,299 đồng x số giờ cắt giảm): tiết kiệm: 4.870.395.087 đồng (hơn 4,8 tỷ).

c) Mọi TTHC liên quan đến doanh nghiệp được tổ chức thực hiện theo hình thức trực tuyến

Chủ tịch UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 22/12/2025 về công bố danh mục TTHC cung cấp DVCTT toàn trình, một phần và danh mục TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến trên địa bàn tỉnh An Giang. Theo đó, tỉnh đã cung cấp 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, cụ thể:

- 2.154 TTHC cung cấp DVCTT (1.093 DVCTT toàn trình và 1.061 DVCTT một phần).
- 1.150 TTHC có đối tượng thực hiện liên quan đến doanh nghiệp.
- 1.848 TTHC thuộc thẩm quyền cấp tỉnh và 401 TTHC thuộc thẩm quyền cấp xã.
- 123 TTHC có mức thu 0 đồng đối với phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khi thực hiện DVCTT trên địa bàn tỉnh An Giang theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐND ngày 27 tháng 6 năm 2025.
- 173 TTHC chưa phát sinh hồ sơ trong ba năm gần nhất.

13. Kết quả thực hiện các tỷ lệ theo Nghị quyết số 01/NQ-CP, 02/NQ-CP, Nghị quyết số 27/NQ-CP năm 2025 và Công văn số 476/VPCP-KSTT ngày 16/01/2025 của Văn phòng Chính phủ

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2025	Tỷ lệ (%)	Kết quả hiện tại (đến ngày 24/12/2025)
1	Tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số thủ tục	%	80	99,95	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2025	Tỷ lệ (%)	Kết quả hiện tại (đến ngày 24/12/2025)
	hành chính có đủ điều kiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia				
2	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	%	60	90,22	ĐẠT
3	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến trên tổng số hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính	%	60	84,15	ĐẠT
4	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	%	80	89,72	ĐẠT
5	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa	%	Tối thiểu 50	66,33	ĐẠT
6	Mức độ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp	%	Tối thiểu 90	95,53	ĐẠT
7	100% thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh	%	100	100	ĐẠT
8	Mọi thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được tổ chức thực hiện theo hình thức trực tuyến, thông suốt, liền mạch, minh bạch, hiệu quả, giảm tối đa giấy tờ	%	100	100	ĐẠT
9	100% Bộ phận Một cửa thực hiện số hoá hồ sơ thủ tục hành chính trước khi giải quyết theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ và Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 04 năm 2023 của Văn phòng Chính phủ	%	100	100	ĐẠT

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu năm 2025	Tỷ lệ (%)	Kết quả hiện tại (đến ngày 24/12/2025)
10	Tỷ lệ kết quả xử lý hồ sơ TTHC của bộ, ngành, địa phương được đồng bộ đầy đủ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	%	100	89,92	CHƯA ĐẠT
11	Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử	%	100	89,22	CHƯA ĐẠT
12	Tỷ lệ xử lý phản ánh, kiến nghị đúng hạn	%	100	95,52	CHƯA ĐẠT

II. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Trong năm 2025, UBND tỉnh An Giang nhận thấy một số thuận lợi và khó khăn khi triển khai thực hiện công tác kiểm soát TTHC (KSTTHC) như sau:

1. Thuận lợi

- Hiện nay, công tác cải cách hành chính nói chung và KSTTHC, cải cách TTHC nói riêng được sự quan tâm chỉ đạo từ Trung ương, Tỉnh ủy, UBND tỉnh nên đã tạo ra bước chuyển biến tích cực trong nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức và người dân khi thực hiện TTHC.

- Công tác KSTTHC được triển khai đồng bộ, thống nhất và cơ bản đi vào nề nếp. Việc niêm yết, công khai kịp thời đầy đủ danh mục TTHC, quy trình giải quyết, thời gian, phí và lệ phí đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tra cứu và thực hiện.

- Cơ chế một cửa, một cửa liên thông được duy trì và phát huy hiệu quả, giúp TTHC được cải cách theo hướng gọn, đơn giản, dễ thực hiện, đảm bảo 3 giảm (giảm thủ tục, giảm thời gian và giảm chi phí). Đội ngũ cán bộ, công chức nêu cao tinh thần trách nhiệm, có thái độ tích cực, vui vẻ, niềm nở và nhiệt tình, chuyển từ tư duy “quản lý” sang “phục vụ” nhân dân. Mức độ hài lòng của người dân được đánh giá tương đối cao.

- Mô hình chính quyền 02 cấp bước đầu phát huy hiệu quả, giúp TTHC được cải cách theo hướng gọn nhẹ, đơn giản và dễ thực hiện. Việc giải quyết hồ sơ trước và đúng hạn đạt tỷ lệ cao, góp phần giảm chi phí và thời gian đi lại cho tổ chức, cá nhân.

- Các sở, ban, ngành và địa phương đã kịp thời triển khai các chỉ đạo, yêu cầu nhiệm vụ KSTTHC của cấp trên; nhận thức và trách nhiệm của đội ngũ cán

bộ, công chức, viên chức về công tác KSTTHC và cải cách TTHC ngày càng được nâng lên. Tinh thần trách nhiệm và thái độ phục vụ người dân cũng được cải thiện.

- Công tác phối hợp đảm bảo sự chặt chẽ giữa các cơ quan hành chính nhà nước, các công chức có liên quan trong giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong chỉ đạo, điều hành và giải quyết TTHC đã mang lại hiệu quả thiết thực. Các TTHC phát sinh đều được tiếp nhận và xử lý trên Hệ thống Một cửa điện tử của tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia. Công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC đã được đẩy mạnh, góp phần nâng cao hiệu quả và tái sử dụng dữ liệu.

2. Khó khăn

Bên cạnh những kết quả đạt được, việc triển khai KSTTHC, cơ chế một cửa và TTHC trên môi trường điện tử vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, hạn chế:

- Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và một số phần mềm chuyên ngành (như Đất đai - ILIS, Đăng ký hộ kinh doanh) thường xuyên gặp lỗi, tốc độ chậm, bị treo hoặc mất kết nối. Việc đồng bộ dữ liệu giữa Cổng tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia đôi lúc chưa nhất quán.

- Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, khối lượng hồ sơ gia tăng, trong khi số lượng cán bộ, công chức (CBCC) làm việc tại Bộ phận Một cửa không tăng tương ứng, gây quá tải cục bộ và áp lực công việc cao; một bộ phận CBCC còn hạn chế kỹ năng sử dụng CNTT, đặc biệt khi xử lý hồ sơ trên môi trường điện tử; Máy tính cấu hình thấp, xuống cấp (tận dụng trang thiết bị đã có trước đó), thiếu máy scan tốc độ cao ảnh hưởng đến việc số hóa hồ sơ.

- Trình độ công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế: Nhiều người dân, đặc biệt ở khu vực nông thôn và người lớn tuổi, còn hạn chế về trình độ tin học và thói quen sử dụng DVCTT.

- Tâm lý e ngại sử dụng dịch vụ trực tuyến và bưu điện: Đa số người dân vẫn có thói quen đến trực tiếp Bộ phận một cửa và e ngại sử dụng dịch vụ bưu chính công ích; hệ thống dịch vụ công của tỉnh thường xuyên gặp lỗi, treo hệ thống, ảnh hưởng đến quá trình tiếp nhận và giải quyết hồ sơ.

- Tỷ lệ số hóa và sử dụng lại dữ liệu số hóa còn hạn chế: Việc số hóa hồ sơ và khai thác, sử dụng lại dữ liệu số hóa còn nhiều lúng túng và chưa đạt hiệu quả cao; hệ thống liên thông giữa các cơ quan, địa phương chưa ổn định, gây khó khăn trong việc giải quyết các TTHC liên thông.

- Phần mềm chuyên ngành chưa tích hợp: Một số phần mềm chuyên ngành chưa được tích hợp, kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công của tỉnh, gây

trùng lặp thao tác; lĩnh vực đất đai gặp nhiều khó khăn do số lượng hồ sơ lớn, quy trình phức tạp, cần phối hợp nhiều đơn vị và đối tượng; Thanh toán trực tuyến chưa phổ biến (Tỷ lệ thanh toán trực tuyến phí, lệ phí còn thấp).

- Hồ sơ đất đai có tính chất phức tạp, yêu cầu nhiều bước xác minh, dẫn đến thời gian giải quyết kéo dài; đồng thời, thời gian thực hiện trong quy trình giải quyết hiện nay không tính thời gian niêm yết tại phường là 15 ngày và 5 ngày cơ quan thuế xác định nghĩa vụ tài chính, dẫn tới khó khăn trong việc trả kết quả bị trễ hẹn.

3. Nguyên nhân khách quan và chủ quan

- **Khách quan:** Do sự thay đổi quy định TTHC thường xuyên và sự chưa tương thích giữa các nền tảng công nghệ của các Bộ, ngành Trung ương.

- **Chủ quan:** Một số cán bộ mới tiếp cận nhiệm vụ nên còn lúng túng trong thao tác phần mềm. Công tác tuyên truyền tuy đã triển khai nhưng hiệu quả chưa sâu rộng đến mọi tầng lớp nhân dân.

4. Giải pháp

Để tiếp tục nâng cao hiệu quả KSTTHC, cải cách TTHC, UBND tỉnh An Giang đề ra các giải pháp:

- **Về Kỹ thuật và Hạ tầng Công nghệ:** Tỉnh tiếp tục rà soát, khắc phục triệt để tình trạng lỗi hệ thống, nghẽn mạng và treo phần mềm Một cửa điện tử tỉnh để đảm bảo việc tiếp nhận hồ sơ không bị gián đoạn. Đẩy mạnh kết nối, chia sẻ dữ liệu đồng bộ giữa Công Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và các phần mềm chuyên ngành như: phần mềm Hộ tịch, Đăng ký hộ kinh doanh, và phần mềm Quản lý đất đai (ILIS). Bổ trí thêm kinh phí để nâng cấp, thay mới các máy tính cấu hình thấp, trang bị thêm máy scan tốc độ cao và đầu đọc thẻ CCCD gắn chip tại Bộ phận Một cửa cấp xã nhằm đáp ứng tốt yêu cầu số hóa hồ sơ.

- **Về Nghiệp vụ và Quản lý hồ sơ:** Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị rà soát, chỉnh lý các bước thực hiện trên hệ thống điện tử đảm bảo trùng khớp với quy trình nội bộ đã ban hành, đặc biệt là các thủ tục lĩnh vực đất đai và hộ tịch. Duy trì và thực hiện nghiêm túc việc gửi Phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả bằng văn bản đối với tất cả các trường hợp hồ sơ quá hạn do nguyên nhân chủ quan.

- **Về nâng cao Năng lực Cán bộ và Tổ chức:** Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn thực tế, "cầm tay chỉ việc" về kỹ năng sử dụng phần mềm mới, nghiệp vụ kiểm soát TTHC và kỹ năng giao tiếp hành chính cho đội ngũ cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa. Coi kết quả cải cách TTHC, tỷ lệ hồ sơ đúng hạn và mức độ hài lòng của người dân là tiêu chí quan

trọng để đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ của thủ trưởng các đơn vị hằng năm. Kiến nghị cấp có thẩm quyền sớm ban hành quy định về chế độ phụ cấp, hỗ trợ kinh phí bồi dưỡng cho cán bộ trực tiếp thực hiện nhiệm vụ tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã sau sáp nhập để khích lệ tinh thần làm việc.

- **Về Truyền thông và Hỗ trợ Người dân:** Tiếp tục chỉ đạo các đơn vị nghiên cứu, xây dựng các video clip ngắn, tờ rơi cô đọng, dễ hiểu minh họa quy trình nộp hồ sơ trực tuyến để đăng tải trên Facebook, Zalo OA và trình chiếu tại các khu vực ngồi chờ của người dân. Sử dụng lực lượng Đoàn thanh niên và Tổ công nghệ số cộng đồng trực tiếp đến từng hộ gia đình hoặc trực tại Trung tâm để hướng dẫn người dân đăng ký tài khoản VNeID, nộp hồ sơ trực tuyến và thanh toán điện tử.

- Kiến nghị cấp trên sớm đồng bộ dữ liệu hệ thống DVC trực tuyến chuyên ngành của Bộ Y tế, Bộ Tài chính với Cổng DVC Quốc gia phục vụ đánh giá các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CỦA KỲ TIẾP THEO

Tiếp tục đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị, địa phương nghiêm túc triển khai thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ; Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/04/2020 của Chính phủ về thực hiện TTHC trên môi trường điện tử, Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 hướng dẫn thi hành về thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông, Thông tư số 04/2025/TT-VPCP ngày 08/12/2025 của Văn phòng Chính phủ.

Theo dõi, đôn đốc bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện TTHC, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 24/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/04/2022, Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 28/02/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục nhóm DVCTT liên thông ưu tiên tái cấu trúc quy trình, tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia năm 2024; các nội dung theo Chỉ thị 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết TTHC, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân và doanh nghiệp; Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 20/05/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh cắt giảm, đơn giản hóa TTHC tại các bộ, ngành, địa phương phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Công văn số 219/TTg-KSTT ngày 27/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện TTHC cho người dân doanh nghiệp khi sắp xếp tinh gọn tổ chức bộ máy; Công điện số 22/CĐ-TTg ngày 09/3/2025 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm về cắt giảm TTHC cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Đôn đốc các cơ quan, đơn vị khẩn trương thực hiện các nội dung cắt giảm ít nhất 30% thời gian xử lý TTHC; rà soát, tái cấu trúc quy trình TTHC đảm bảo mọi thủ tục liên quan đến doanh nghiệp phải được thực hiện trực tuyến; 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi toàn tỉnh.

Rà soát, nâng cấp Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh theo đúng Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 thực hiện TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử.

IV. KIẾN NGHỊ VÀ ĐỀ XUẤT

Để thực hiện tốt và đẩy mạnh hơn nữa việc kiểm soát TTHC tại địa phương, UBND tỉnh An Giang có một số đề xuất, kiến nghị sau:

1. Thủ tướng Chính phủ

Sớm có chỉ đạo các Bộ, ngành có hướng dẫn, giải pháp trong thời gian tới (01/01/2026) khi thực hiện tập trung trên Hệ thống giải quyết TTHC của Bộ, ngành (không thực hiện việc tiếp nhận, giải quyết trên Hệ thống của tỉnh) theo Thông báo số 35-TB/TGV³ ngày 11/7/2025, đáp ứng điều kiện cho địa phương theo Chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 66/NQ-CP⁴ ngày 26/03/2025, cụ thể:

- 100% TTHC được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính trong phạm vi cấp tỉnh.

- 100% TTHC liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến.

³ Thông báo 35-TB/TGV ngày 11/7/2025 của Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về tình hình thực hiện kế hoạch số 02-KH/BCĐTW và một số nhiệm vụ trọng tâm.

⁴ Nghị quyết 66/NQ-CP ngày 26/03/2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026.

- Giảm 50% thời gian giải quyết TTHC, 50% chi phí tuân thủ TTHC so với năm 2024 (mục tiêu năm 2026).

- 100% TTHC đủ điều kiện được thực hiện trực tuyến toàn trình.

- Việc quy định miễn (thu 0 đồng) phụ phí, lệ phí đối với TTHC thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định (được cấu hình trên Hệ thống của Bộ, ngành) để khuyến khích người dân, tổ chức, doanh nghiệp thực hiện DVCTT.

2. Bộ Nội vụ

Đề nghị Bộ sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể về biên chế và số lượng vị trí việc làm tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã. Đồng thời, đề xuất ban hành cơ chế chính sách hỗ trợ kinh phí, phụ cấp bồi dưỡng cho cán bộ trực tiếp làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp để khích lệ tinh thần trách nhiệm.

3. Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính, Bộ Y tế

- Bộ Tư pháp: Sớm hoàn thiện và đồng bộ dữ liệu Hộ tịch toàn quốc, khắc phục các lỗi kỹ thuật trong phần mềm chứng thực điện tử để đảm bảo hồ sơ chuyển về hệ thống Một cửa tỉnh không bị gián đoạn.

- Bộ Tài chính: Đẩy nhanh tiến độ đồng bộ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin đăng ký hộ kinh doanh với Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh An Giang để việc theo dõi, số hóa và thanh toán trực tuyến được thông suốt.

- Bộ Y tế: Sớm khắc phục lỗi đồng bộ hồ sơ liên thông từ phần mềm chuyên ngành (Bảo trợ xã hội) với Cổng dịch vụ công quốc gia về hệ thống một cửa điện tử của tỉnh để việc theo dõi, số hóa, tiến độ xử lý hồ sơ được thông suốt.

4. Bộ Công an

Để thuận tiện cho công tác theo dõi, đôn đốc và xử lý các hồ sơ tồn đọng, quá hạn trong giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp; Công an tỉnh đề nghị Bộ công an xem xét, cấp tài khoản quản trị cho Công an tỉnh (PV01) nhằm phục vụ việc theo dõi, giám sát tiến độ giải quyết hồ sơ của Công an các đơn vị, địa phương trong tỉnh; qua đó, kịp thời chấn chỉnh, nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính phục vụ tốt người dân và doanh nghiệp.

5. Văn phòng Chính phủ

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành sớm có hướng dẫn cho đầu mối Kiểm soát TTHC tỉnh cũng như Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã việc theo dõi, thống kê số liệu khi các Bộ, ngành triển khai Hệ thống tập trung từ Trung ương đến xã, phường, đặc khu từ ngày 01/01/2026 theo Khung kiến trúc Hệ thống thông tin giải quyết TTHC.

- Kiến nghị nâng cấp Cổng Dịch vụ công quốc gia, bổ sung tính năng cho phép người dân tự rút hồ sơ trực tuyến khi nộp sai hoặc không còn nhu cầu giải quyết; tích hợp thêm các kênh thanh toán qua mã QR-Code của nhiều ngân hàng để thuận tiện cho việc nộp phí, lệ phí.

- Đề nghị nghiên cứu, điều chỉnh nhóm chỉ tiêu "Công khai, minh bạch" theo Quyết định số 766/QĐ-TTg (*không so sánh theo phương thức: số liệu giải quyết hồ sơ năm trước (mẫu) với số liệu năm hiện tại (tử)*) để phản ánh sát thực tế theo số lượng hồ sơ thực phát sinh tại đơn vị.

- Sớm ban hành thông tư sửa đổi Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21/10/2020 quy định về chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo để phù hợp với tình hình hiện nay khi vận hành chính quyền 02 cấp.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện rà soát, cắt giảm các trường thông tin bắt buộc và trùng lặp trên Cổng quốc gia, đặc biệt là lĩnh vực Hộ tịch, nhằm tối ưu hóa trải nghiệm cho người dùng và giảm thời gian nhập liệu thủ công cho cán bộ.

- Thường xuyên tổ chức Tập huấn trực tiếp nghiệp vụ Kiểm soát TTHC cho địa phương, trong đó quan tâm tập huấn các nội dung mới theo Thông tư 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ về Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử và các văn bản có liên quan đến hoạt động kiểm soát TTHC cũng như công tác cải cách TTHC.

UBND tỉnh An Giang kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Công an;
- Bộ Y tế;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Đảng ủy UBND tỉnh;
- Các sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh, phòng, ban, trung tâm;
- Cổng TTĐT tỉnh An Giang (đăng tải b/c);
- Lưu VT, nhtu, "HT".

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thanh Phong

PHỤ LỤC 1

Thông kê các đơn vị gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
I	CẤP TỈNH			
1	Sở Nội vụ	Trước hạn	Đã ký số	x
2	Sở Tư pháp	Đúng hạn	Đã ký số	x
3	Sở Tài chính	Đúng hạn	Không ký số	x
4	Sở Công Thương	Trước hạn	Đã ký số	x
5	Sở Xây dựng	Trước hạn	Đã ký số	x
6	Sở Khoa học và Công nghệ	Trước hạn	Đã ký số	x
7	Sở Giáo dục và Đào tạo	Trước hạn	Không ký số	x
8	Sở Y tế	Trước hạn	Đã ký số	x
9	Ban Quản lý Khu kinh tế	Trước hạn	Đã ký số	x
10	Sở Du lịch	Trước hạn	Đã ký số	x
11	Sở Dân tộc và Tôn giáo	Trước hạn	Đã ký số	x
12	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Trước hạn	Đã ký số	x
13	Sở Văn hóa và Thể thao	Trước hạn	Đã ký số	x
14	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	Trước hạn	Đã ký số	x
II	CẤP XÃ			
15	UBND xã Cù Lao Giêng	Trước hạn	Đã ký số	x
16	UBND xã Hội An	Trước hạn	Đã ký số	x
17	UBND xã Vĩnh Gia	Trước hạn	Đã ký số	x
18	UBND xã Cô Tô	Trước hạn	Đã ký số	x

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
19	UBND xã Ô Lâm	Trước hạn	Đã ký số	x
20	UBND phường Long Phú	Trước hạn	Đã ký số	x
21	UBND xã Ba Chúc	Trước hạn	Đã ký số	x
22	UBND xã An Phú	Trước hạn	Đã ký số	x
23	UBND xã Vĩnh Hậu	Trước hạn	Đã ký số	x
24	UBND xã Vĩnh Trạch	Trước hạn	Đã ký số	x
25	UBND xã Ốc Eo	Đúng hạn	Đã ký số	x
26	UBND Đặc khu Kiên Hải	Trước hạn	Đã ký số	x
27	UBND xã Tri Tôn	Trước hạn	Đã ký số	x
28	UBND Đặc khu Thổ Châu	Quá hạn	Không ký số	x
29	UBND xã Thoại Sơn	Trước hạn	Đã ký số	x
30	UBND xã Giang Thành	Trước hạn	Đã ký số	x
31	UBND xã Khánh Bình	Trước hạn	Đã ký số	x
32	UBND xã Định Mỹ	Trước hạn	Đã ký số	x
33	UBND Đặc khu Phú Quốc	Đúng hạn	Đã ký số	x
34	UBND xã Vĩnh Phong	Trước hạn	Đã ký số	x
35	UBND Xã Nhơn Hội	Trước hạn	Đã ký số	x
36	UBND xã Phú Hữu	Trước hạn	Đã ký số	x
37	UBND xã Tây Phú	Trước hạn	Đã ký số	x
38	UBND xã Phú Hòa	Trước hạn	Đã ký số	x
39	UBND phường Châu Đốc	Trước hạn	Đã ký số	x
40	UBND xã Vĩnh Điều	Trước hạn	Đã ký số	x
41	UBND xã U Minh Thượng	Trước hạn	Đã ký số	x
42	UBND xã Vĩnh Bình	Trước hạn	Đã ký số	x
43	UBND xã Vĩnh Hòa	Trước hạn	Đã ký số	x
44	UBND phường Vĩnh Tế	Trước hạn	Đã ký số	x

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
45	UBND xã Vĩnh Thuận	Trước hạn	Đã ký số	x
46	UBND xã Đông Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
47	UBND xã Vân Khánh	Trước hạn	Đã ký số	x
48	UBND xã An Minh	Trước hạn	Đã ký số	x
49	UBND xã Chợ Mới	Trước hạn	Đã ký số	x
50	UBND xã Nhơn Mỹ	Trước hạn	Đã ký số	x
51	UBND xã Long Kiến	Trước hạn	Đã ký số	x
52	UBND xã Tân Thạnh	Trước hạn	Đã ký số	x
53	UBND xã Đông Hòa	Trước hạn	Đã ký số	x
54	UBND xã Long Điền	Trước hạn	Đã ký số	x
55	UBND xã Vĩnh Tuy	Trước hạn	Không ký số	x
56	UBND xã Đông Thái	Trước hạn	Đã ký số	x
57	UBND xã Tây Yên	Trước hạn	Đã ký số	x
58	UBND xã An Biên	Trước hạn	Đã ký số	x
59	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
60	Thanh tra tỉnh An Giang	Trước hạn	Đã ký số	x
61	UBND xã Định Hòa	Đúng hạn	Đã ký số	x
62	UBND xã Gò Quao	Trước hạn	Đã ký số	x
63	UBND xã Ngọc Chúc	Trước hạn	Đã ký số	x
64	UBND xã Châu Thành	Đúng hạn	Đã ký số	x
65	UBND xã Hòa Thuận	Trước hạn	Đã ký số	x
66	UBND xã Thạnh Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
67	UBND xã Bình An	Trước hạn	Đã ký số	x
68	UBND xã Bình Sơn	Trước hạn	Đã ký số	x
69	UBND xã Hòa Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
70	UBND xã Long Thạnh	Trước hạn	Đã ký số	x

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
71	UBND xã Giồng Riềng	Trước hạn	Đã ký số	x
72	UBND xã Thanh Đông	Trước hạn	Đã ký số	x
73	UBND xã Tân Hiệp	Trước hạn	Đã ký số	x
74	UBND xã Tân Hội	Trước hạn	Đã ký số	x
75	UBND xã Thanh Lộc	Trước hạn	Đã ký số	x
76	UBND xã Bình Giang	Trước hạn	Đã ký số	x
77	UBND xã Mỹ Thuận	Trước hạn	Đã ký số	x
78	UBND phường Hà Tiên	Trước hạn	Đã ký số	x
79	UBND phường Rạch Giá	Trước hạn	Đã ký số	x
80	UBND xã Hòn Nghê	Trước hạn	Đã ký số	x
81	UBND xã Hòa Điền	Trước hạn	Đã ký số	x
82	UBND phường Tô Châu	Trước hạn	Đã ký số	x
83	UBND xã Sơn Kiên	Trước hạn	Đã ký số	x
84	UBND xã Hòn Đất	Trước hạn	Đã ký số	x
85	UBND xã Sơn Hải	Trước hạn	Đã ký số	x
86	UBND xã Kiên Lương	Trước hạn	Đã ký số	x
87	UBND xã Tiên Hải	Trước hạn	Đã ký số	x
88	UBND phường Vĩnh Thông	Trước hạn	Đã ký số	x
89	UBND xã Hòa Lạc	Trước hạn	Đã ký số	x
90	UBND phường Tân Châu	Trước hạn	Đã ký số	x
91	UBND phường Mỹ Thới	Trước hạn	Đã ký số	x
92	UBND phường Chi Lăng	Trước hạn	Đã ký số	x
93	UBND xã Bình Hòa	Trước hạn	Đã ký số	x
94	UBND xã Cần Đăng	Trước hạn	Đã ký số	x
95	UBND xã Phú Lâm	Trước hạn	Đã ký số	x
96	UBND phường Bình Đức	Trước hạn	Đã ký số	x

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
97	UBND phường Tịnh Biên	Trước hạn	Đã ký số	x
98	UBND xã Núi Cấm	Trước hạn	Đã ký số	x
99	UBND xã An Châu	Trước hạn	Đã ký số	x
100	UBND xã Tân An	Trước hạn	Đã ký số	x
101	UBND xã Phú An	Trước hạn	Đã ký số	x
102	UBND xã Mỹ Đức	Trước hạn	Đã ký số	x
103	UBND phường Long Xuyên	Trước hạn	Đã ký số	x
104	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	Trước hạn	Đã ký số	x
105	UBND xã An Cư	Trước hạn	Đã ký số	x
106	UBND xã Châu Phong	Trước hạn	Đã ký số	x
107	UBND xã Vĩnh Xương	Trước hạn	Đã ký số	x
108	UBND xã Vĩnh Hanh	Đúng hạn	Không ký số	x
109	UBND xã Phú Tân	Trước hạn	Đã ký số	x
110	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	Trước hạn	Đã ký số	x
111	UBND phường Thới Sơn	Trước hạn	Đã ký số	x
112	UBND xã Vĩnh An	Trước hạn	Đã ký số	x
113	UBND xã Bình Thạnh Đông	Trước hạn	Đã ký số	x
114	UBND xã Chợ Vàm	Trước hạn	Đã ký số	x
115	UBND xã Bình Mỹ	Trước hạn	Đã ký số	x
116	UBND xã Châu Phú	Trước hạn	Đã ký số	x
117	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	Trước hạn	Đã ký số	x
III	CƠ QUAN NGÀNH DỤC			
1	Công an tỉnh	Đúng hạn		Báo cáo giấy
2	KBNN khu vực XX	Đúng hạn		Báo cáo giấy
3	Thuế tỉnh	Đúng hạn		Báo cáo giấy
4	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Đúng hạn		Báo cáo giấy

STT	Đơn vị	Đánh giá tiến độ	Thực hiện ký số	Gửi báo cáo trên hệ thống Báo cáo Chính phủ
5	Ngân hàng Nhà Nước chi nhánh khu vực 15	Đúng hạn		Báo cáo giấy

Ghi chú:

- x: đã thực hiện tốt công tác kiểm soát TTHC và thực hiện nghiêm túc chế độ, thông tin báo cáo theo quy định (đủ điều kiện hỗ trợ chi hỗ trợ cho cán bộ, công chức làm nhiệm vụ là đầu mối kiểm soát TTHC).
- 0: Chưa gửi báo cáo (Tại thời điểm hoàn chỉnh báo cáo).

PHỤ LỤC 2

Tình hình kết quả giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã năm 2025 trên hệ thống Báo cáo Chính phủ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về Công tác kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử)

I. SỐ LIỆU TỔNG CỦA TỪNG CẤP

Tỷ lệ hồ sơ xử lý trước hạn, đúng hạn trong kỳ (bao gồm hồ sơ đã xử lý và đang xử lý) = Tổng số hồ sơ đã xử lý và đang xử lý trước hạn, đúng hạn và trong hạn trong kỳ / Tổng số hồ sơ tiếp nhận và xử lý trong kỳ * 100% (Công thức theo Quyết định 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ).

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Tron g hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14) / (3)
	TỔNG = 1+2+3	392.496	373.504	18.554	438	381.417	364.985	12.478	3.954	11.079	8.882	2.197	392.496	373.504

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Tron g hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14) / (3)
1	CẤP TỈNH	26.218	24.140	2.065	13	24.248	16.747	7.101	400	1.970	1.914	56	26.218	24.140
2	CẤP XÃ	366.278	349.364	16.489	425	357.169	348.238	5.377	3.554	369.69 2	6.968	2.141	366.278	349.364
3	CÁC CƠ QUAN NGÀNH DỤC	11.563.535	10.555.138	990.200	18.197	11.621.011	879.440	10.666.945	7.884	10.414	9.226	108	11.563.53 5	10.555.138

II. CHI TIẾT CẤP TỈNH

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)= (4)+ (5)+ (6)	(4)	(5)	(6)	(7)= (8)+ (9)+ (10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+ (13)	(12)	(13)	(14)= (8)+ (9)+ (12)	(15)= (14)/ (3)
	TỔNG	26.218	24.140	2.065	13	24.248	16.747	7.101	400	1.970	1.914	56	25.762	98%
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	7.117	6.581	536	-	6.261	5.593	419	249	856	809	47	6.821	96%
2	Sở Tài chính	6.422	6.422	0	0	6.422	0	6.422	0	-	0	0	6.422	100%
3	Sở Xây dựng	3.628	2.592	1.036	-	3.381	3.218	76	87	247	244	3	3.538	98%
4	Sở Y tế	2.809	2.788	21	-	2.248	2.147	100	1	561	561	-	2.808	100%
5	Sở Công Thương	2.310	2.256	44	10	2.253	2.228	10	15	57	57	-	2.295	99%
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	905	758	147	-	890	886	-	4	15	15	-	901	100%
7	Sở Nội vụ	769	743	25	1	705	693	4	8	64	64	-	761	98,96%
8	Sở Văn hóa và Thể thao	739	711	28	-	666	658	7	1	73	73	-	738	100%
9	Sở Tư pháp	495	394	101	0	482	428	29	25	13	13	0	470	95%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)= (4)+ (5)+ (6)	(4)	(5)	(6)	(7)= (8)+ (9)+ (10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+ (13)	(12)	(13)	(14)= (8)+ (9)+ (12)	(15)= (14)/ (3)
10	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	441	351	90	-	404	398	6	-	37	37	-	441	100%
11	Sở Khoa học và Công nghệ	296	296	-	-	270	263	5	2	26	26	-	294	99%
12	Sở Du lịch	179	178	-	1	177	177	-	-	2	2	-	179	100%
13	Sở Dân tộc và Tôn giáo	51	50	-	1	40	39	1	-	11	11	-	51	100%
14	Thanh tra tỉnh An Giang	36	-	36	-	29	1	20	8	7	1	6	22	61%
15	Ban Quản lý Khu kinh tế	21	20	1	-	20	18	2	-	1	1	-	21	100%

III. CHI TIẾT CẤP XÃ

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyển	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
TỔNG		366.278	349.364	16.489	425	357.169	348.238	5.377	3.554	369.692	6.968	2.141	360583	366.278
1	UBND phường Rạch Giá	18.361	18.159	202	-	16.798	16.616	91	91	1.563	1.563	-	18.270	99,50%
2	UBND Đặc khu Phú Quốc	16.533	10.921	5.612	-	13.236	11.642	878	716	3.297	1.343	1.954	13.863	83,85%
3	UBND phường Long Xuyên	15.942	15.929	13	-	15.766	14.951	593	222	176	176	-	15.720	98,61%
4	UBND phường Bình Đức	8.320	6.661	1.659	-	8.263	7.937	214	112	57	52	5	8.203	98,59%
5	UBND xã Hội An	6.716	6.713	3	-	6.716	6.716	-	-	-	-	-	6.716	100%
6	UBND xã Thạnh Lộc	6.559	6.511	47	1	6.515	6.424	11	80	44	44	-	6.479	98,78%
7	UBND phường Thới Sơn	6.125	6.121	4	-	6.020	5.969	30	21	105	105	-	6.104	99,66%
8	UBND phường Vĩnh Thông	6.117	6.103	14	-	5.982	5.802	35	145	135	119	16	5.956	97,37%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
9	UBND phường Tịnh Biên	5.976	5.972	4	-	5.883	5.839	23	21	93	93	-	5.955	99,65%
10	UBND xã An Minh	5.845	5.690	155	-	5.779	5.613	108	58	66	66	-	5.787	99,01%
11	UBND phường Châu Đốc	5.829	5.660	169	-	5.624	5.521	10	93	205	184	21	5.715	98,04%
12	UBND phường Hà Tiên	5.511	4.870	641	-	5.394	5.383	8	3	117	117	-	5.508	99,95%
13	UBND phường Mỹ Thới	5.168	5.119	49	-	4.990	4.847	39	104	178	177	1	5.063	97,97%
14	UBND xã Thạnh Mỹ Tây	5.142	5.140	2	-	5.132	4.749	170	213	10	10	-	4.929	95,86%
15	UBND xã Phú Tân	5.137	5.137	-	-	5.073	5.065	-	8	64	64	-	5.129	99,84%
16	UBND xã Long Kiến	5.018	5.018	-	-	4.998	4.952	39	7	20	16	4	5.007	99,78%
17	UBND xã Chợ Mới	4.838	4.832	6	-	4.792	4.738	54	-	46	46	-	4.838	100%
18	UBND xã Nhơn Mỹ	4.835	4.835	-	-	4.810	4.804	3	3	25	25	-	4.832	99,94%
19	UBND xã Vĩnh Xương	4.745	4.744	1	-	4.717	4.711	2	4	28	28	-	4.741	99,92%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
20	UBND phường Long Phú	4.714	4.357	357	-	4.687	4.673	4	10	27	25	2	4.702	99,75%
21	UBND xã Vĩnh Thuận	4.695	4.671	24	-	4.680	4.673	7	-	15	15	-	4.695	100%
22	UBND xã Thạnh Đông	4.564	4.552	9	3	4.557	4.529	10	18	7	7	-	4.546	99,61%
23	UBND xã Ba Chúc	4.501	4.475	26	-	4.492	4.474	4	14	9	8	1	4.486	99,67%
24	UBND xã Bình Mỹ	4.442	4.397	45	-	4.429	4.369	9	51	13	13	-	4.391	99%
25	UBND xã Châu Phú	4.327	4.320	7	-	4.301	4.290	11	-	26	26	-	4.327	100%
26	UBND xã Vĩnh Thạnh Trung	4.114	4.106	2	6	4.066	3.956	7	103	48	48	-	4.011	97,50%
27	UBND xã Giồng Riềng	4.100	4.038	62	-	4.091	4.061	2	28	9	9	-	4.072	99,32%
28	UBND xã Vĩnh Phong	4.085	3.969	116	-	3.723	3.695	19	9	362	362	-	4.076	99,78%
29	UBND phường Chi Lăng	4.036	3.999	37	-	3.898	3.822	13	63	138	138	-	3.973	98,44%
30	UBND Xã Nhơn Hội	3.994	3.956	38	-	3.977	3.971	2	4	17	17	-	3.990	100%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
31	UBND xã Thanh Hưng	3.855	3.832	23	-	3.759	3.674	31	54	96	96	-	3.801	98,60%
32	UBND xã Hòa Lạc	3.775	3.772	3	-	3.773	3.753	10	10	2	2	-	3.765	99,74%
33	UBND xã Kiên Lương	3.741	3.721	20	-	3.627	3.443	157	27	114	112	2	3.712	99,22%
34	UBND xã Vĩnh Hậu	3.735	3.735	-	-	3.709	3.690	7	12	26	26	-	3.723	99,68%
35	UBND xã Bình Thạnh Đông	3.712	3.705	7	-	3.709	3.646	54	9	3	3	-	3.703	99,76%
36	UBND xã Tân Hội	3.680	3.189	491	-	3.671	3.667	-	4	9	9	-	3.676	99,89%
37	UBND xã Hòa Hưng	3.674	3.349	325	-	3.658	3.602	10	46	16	16	-	3.628	98,75%
38	UBND xã Vĩnh Bình	3.649	3.647	2	-	3.641	3.633	8	-	8	8	-	3.649	100%
39	UBND xã Long Điền	3.639	1.707	1.932	-	3.639	3.639	-	-	-	-	-	3.639	100%
40	UBND xã Mỹ Thuận	3.610	3.481	129	-	3.541	3.479	25	37	69	68	1	3.572	98,95%
41	UBND phường Vĩnh Tế	3.557	3.423	134	-	3.521	3.433	37	51	36	32	4	3.502	98,45%
42	UBND xã Tân Hiệp	3.531	3.356	175	-	3.531	3.418	77	36	-	-	-	3.495	98,98%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
43	UBND xã Tri Tôn	3.522	3.478	44	-	3.478	3.416	22	40	44	44	-	3.482	98,86%
44	UBND xã Thoại Sơn	3.468	3.468	-	-	3.421	3.389	13	19	47	47	-	3.449	99,45%
45	UBND xã Phú Hòa	3.457	3.178	36	243	3.457	3.457	-	-	-	-	-	3.457	100%
46	UBND xã Chợ Vàm	3.418	3.348	70	-	3.410	3.401	9	-	8	8	-	3.418	100%
47	UBND xã Phú An	3.383	3.335	48	-	3.309	3.304	5	-	74	74	-	3.383	100%
48	UBND xã Hòn Đất	3.188	3.188	-	-	3.119	2.939	180	-	69	67	2	3.186	99,94%
49	UBND xã An Phú	3.108	3.089	19	-	3.089	3.084	4	1	19	19	-	3.107	99,97%
50	UBND xã An Cư	3.077	2.903	6	168	2.969	2.929	3	37	108	108	-	3.040	98,80%
51	UBND xã Bình An	3.066	2.754	312	-	2.992	2.941	18	33	74	66	8	3.025	98,66%
52	UBND xã Núi Cấm	3.056	2.721	335	-	3.036	3.023	4	9	20	20	-	3.047	99,71%
53	UBND xã Long Thạnh	2.965	2.801	164	-	2.922	2.887	8	27	43	43	-	2.938	99%
54	UBND xã Phú Hữu	2.935	2.840	95	-	2.921	2.907	3	11	14	14	-	2.924	99,63%
55	UBND xã An Biên	2.899	2.899	-	-	2.880	2.865	15	-	19	19	-	2.899	100%
56	UBND xã Vĩnh Hòa	2.863	2.840	23	-	2.843	2.799	43	1	20	20	-	2.862	99,97%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
57	UBND Đặc khu Kiên Hải	2.842	1.591	1.251	-	2.818	2.656	124	38	24	24	-	2.804	98,66%
58	UBND xã Tân An	2.812	2.781	31	-	2.785	2.778	1	6	27	27	-	2.806	99,79%
59	UBND xã Châu Thành	2.804	2.803	1	-	2.630	2.465	103	62	174	172	2	2.740	97,72%
60	UBND xã Châu Phong	2.794	2.773	21	-	2.752	2.638	39	75	42	42	-	2.719	97,32%
61	UBND xã Định Mỹ	2.723	2.723	-	-	2.723	2.723	-	-	-	-	-	2.723	100%
62	UBND xã Vĩnh Tuy	2.683	2.679	4	-	2.681	2.681	-	-	2	2	-	2.683	100%
63	UBND phường Tân Châu	2.671	2.356	315	-	2.641	2.591	6	44	30	29	1	2.626	98%
64	UBND xã U Minh Thượng	2.627	2.622	5	-	2.624	2.598	26	-	3	3	-	2.627	100%
65	UBND xã Ô Lâm	2.616	2.470	146	-	2.572	2.271	109	192	44	44	-	2.424	92,66%
66	UBND xã Vĩnh Điền	2.581	2.534	46	1	2.573	2.548	16	9	8	8	-	2.572	99,65%
67	UBND xã Gò Quao	2.454	2.454	-	-	2.437	2.416	9	12	17	17	-	2.442	99,51%
68	UBND xã Cô Tô	2.406	2.274	132	-	2.382	2.156	179	47	24	24	-	2.359	98,05%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+(12)	(15)=(14)/(3)
69	UBND xã Giang Thành	2.395	2.378	16	1	2.273	2.267	5	1	122	120	2	2.392	99,87%
70	UBND xã Hòa Thuận	2.362	2.161	201	-	2.357	2.356	1	-	5	5	-	2.362	100%
71	UBND xã Định Hòa	2.357	2.350	7	-	2.310	1.851	430	29	47	44	3	2.325	99%
72	UBND xã Tây Phú	2.351	2.326	25	-	2.306	2.281	4	21	45	45	-	2.330	99,11%
73	UBND xã Khánh Bình	2.286	2.271	15	-	2.273	2.269	-	4	13	13	-	2.282	99,83%
74	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng	2.282	2.282	-	-	2.261	2.250	9	2	21	20	1	2.279	99,87%
75	UBND xã Vĩnh An	2.177	2.177	-	-	2.177	2.166	-	11	-	-	-	2.166	99,49%
76	UBND xã An Châu	2.173	2.173	-	-	2.160	2.093	40	27	13	13	-	2.146	98,76%
77	UBND phường Tô Châu	2.042	1.934	108	-	2.042	1.758	230	54	-	-	-	1.988	97,36%
78	UBND xã Mỹ Đức	2.018	2.017	1	-	1.959	1.863	34	62	59	36	23	1.933	95,79%
79	UBND xã Đông Hòa	2.001	1.781	219	1	1.968	1.939	21	8	33	33	-	1.993	99,60%
80	UBND xã Vân Khánh	1.946	1.940	6	-	1.946	1.934	11	1	-	-	-	1.945	99,95%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
81	UBND xã Phú Lâm	1.939	1.939	-	-	1.864	1.858	-	6	75	75	-	1.933	99,69%
82	UBND xã Mỹ Hòa Hưng	1.914	1.912	2	-	1.866	1.844	1	21	48	30	18	1.875	98%
83	UBND xã Bình Sơn	1.809	1.808	1	-	1.796	1.790	3	3	13	13	-	1.806	99,83%
84	UBND xã Vĩnh Gia	1.786	1.758	28	-	1.754	1.723	7	24	32	32	-	1.762	98,66%
85	UBND xã Sơn Kiên	1.745	1.745	-	-	1.725	1.719	4	2	20	20	-	1.743	99,89%
86	UBND xã Cù Lao Giêng	1.740	1.740	-	-	1.740	1.740	-	-	-	-	-	1.740	100%
87	UBND xã Ốc Eo	1.728	1.676	52	-	1.666	1.636	14	16	62	61	1	1.711	99,02%
88	UBND xã Vĩnh Hanh	1.631	1.628	3	-	1.608	1.599	4	5	23	23	-	1.626	99,69%
89	UBND xã Ngọc Chúc	1.611	1.609	2	-	1.610	1.608	-	2	1	1	-	1.609	99,88%
90	UBND xã Hòa Điền	1.558	1.506	52	-	1.484	1.468	8	8	74	74	-	1.550	99,49%
91	UBND xã Tân Thạnh	1.557	1.550	7	-	1.557	1.553	1	3	-	-	-	1.554	99,81%

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Tổng hồ sơ giải quyết đúng hạn	Tỷ lệ đúng hạn
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn		
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính										
(1)	(2)	(3)=(4) +(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8) +(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)= (12)+(13)	(12)	(13)	(14)=(8)+(9)+ (12)	(15)=(14)/ (3)
92	UBND xã Đông Thái	1.551	1.551	-	-	1.551	1.534	17	-	-	-	-	1.551	100%
93	UBND xã Bình Giang	1.533	1.530	3	-	1.448	1.422	6	20	85	16	69	1.444	94,19%
94	UBND xã Cần Đăng	1.392	1.392	-	-	1.356	1.168	140	48	36	36	-	1.344	96,55%
95	UBND xã Bình Hòa	1.387	1.387	-	-	1.372	1.340	23	9	15	15	-	1.378	99,35%
96	UBND xã Tây Yên	1.372	1.368	3	1	1.370	1.352	8	10	2	2	-	1.362	99,27%
97	UBND xã Vĩnh Trạch	1.074	1.015	59	-	1.069	469	600	-	5	5	-	1.074	100%
98	UBND xã Đông Hưng	746	746	-	-	734	722	5	7	12	12	-	739	99,06%
99	UBND xã Tiên Hải	548	547	1	-	537	537	-	-	11	11	-	548	100%
100	UBND xã Sơn Hải	186	163	23	-	185	185	-	-	1	1	-	186	100%
101	UBND xã Hòn Nghê	140	134	6	-	137	137	-	-	3	3	-	140	100%
102	UBND Đặc khu Thổ Châu	76	76	-	-	76	76	-	-	-	-	-	76	100%

V. CHI TIẾT NGÀNH DỤC

Ghi chú: Thứ tự được sắp xếp theo số lượng hồ sơ tiếp nhận của các đơn vị

[illegible]